

Số: 49/2025/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề
và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Luật ban hành Văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ về Phát triển ngành nghề nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 801/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021 – 2030;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 411/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội; Báo cáo thẩm tra số 170/BC-BKTNS ngày 24 tháng 11 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; Báo cáo giải trình số 501/BC-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành

phổ; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội ban hành Nghị quyết Quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chính sách hỗ trợ bảo tồn, phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình đang hoạt động, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn theo quy định của pháp luật trên địa bàn thành phố Hà Nội (sau đây gọi chung là cơ sở ngành nghề nông thôn).

2. Các cá nhân hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn.

3. Tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác quản lý ngành nghề nông thôn trên địa bàn Thành phố.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ tập huấn nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường

1. Đối tượng, điều kiện

a) Đơn vị, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao tập huấn theo kế hoạch, dự toán hàng năm.

b) Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật tham gia giảng dạy; cán bộ quản lý lớp tập huấn.

c) Cơ sở ngành nghề nông thôn tại các làng nghề.

2. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp tập huấn; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện đi thực tế; hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp tập huấn; vật tư thực hành (nếu có): Mức chi theo đơn giá, định mức chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

b) Chi thù lao giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật.

Giảng viên có trình độ tiến sĩ trong lĩnh vực phát triển nông thôn hoặc tương đương; nghệ nhân cấp tỉnh trở lên, Thành phố trả tiền công giảng dạy mức 1.200.000 đồng/buổi.

Giảng viên có trình độ thạc sĩ trong lĩnh vực phát triển nông thôn hoặc tương đương, trả tiền công giảng dạy mức 1.000.000 đồng/buổi.

Giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thực tế có trình độ kỹ sư và tương đương trả tiền công mức 600.000 đồng/buổi.

c) Chi phí thanh toán tiền phương tiện đi lại cho giảng viên, hướng dẫn viên: Được thanh toán khoán tự túc phương tiện đối với giảng viên, hướng dẫn viên thực hành giảng dạy xa nơi cư trú từ 15 km trở lên tối thiểu là 150.000 đồng/người/ngày, tối đa không quá 500.000 đồng/ngày.

d) Phụ cấp tiền ăn cho giảng viên, hướng dẫn viên: Tối đa không quá 300.000 đồng/ngày.

đ) Chi hỗ trợ cho học viên:

Hỗ trợ tiền ăn 100.000 đồng/ngày/học viên.

Hỗ trợ tiền đi lại đối với học viên học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên theo mức 150.000 đồng/học viên/lớp tập huấn.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

4. Nội dung, chương trình, thời gian tập huấn do cơ quan được giao nhiệm vụ đào tạo tập huấn xây dựng Kế hoạch và tổ chức thực hiện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng

Nghệ nhân trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Nghệ nhân Nhân dân, Nghệ nhân Ưu tú và nghệ nhân được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phong tặng danh hiệu Nghệ nhân Hà Nội.

2. Nội dung, mức hỗ trợ:

a) *Hỗ trợ một lần đối với Nghệ nhân khi được cấp thẩm quyền phong tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân Ưu tú”, “Nghệ nhân Hà Nội”.*

- Nghệ nhân Nhân dân: 40.000.000 đồng/người.

- Nghệ nhân ưu tú: 30.000.000 đồng/người.

- Nghệ nhân Hà Nội: 20.000.000 đồng/người.

b) *Hỗ trợ Nghệ nhân truyền dạy nghề khi tham gia truyền dạy nghề theo chương trình, kế hoạch của UBND cấp xã và Thành phố mở lớp:*

- Bồi dưỡng Nghệ Nhân nhân dân truyền dạy: 500.000 đồng/người/buổi.

- Bồi dưỡng Nghệ nhân Ưu tú, Nghệ nhân Hà Nội truyền dạy: 300.000 đồng/người/buổi.

- Vật tư thực hành, nước uống cho các lớp truyền dạy nghề được chi theo định mức tài chính hiện hành.

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

4. Phương thức thực hiện:

a) Căn cứ danh sách và Quyết định phong tặng danh hiệu nghệ nhân của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị được giao thực hiện chính sách đãi ngộ đối với nghệ nhân thực hiện chi trả trực tiếp cho nghệ nhân được phong tặng theo quy định.

b) Cơ quan chuyên môn được giao thực hiện chương trình, kế hoạch truyền dạy nghề chi trả kinh phí tổ chức lớp truyền nghề theo quy định.

Điều 5. Chính sách hỗ trợ khảo sát và kết nối vùng nguyên liệu

1. Đối tượng, điều kiện

Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ; đại diện cơ sở ngành nghề nông thôn tham gia đoàn công tác khảo sát và kết nối vùng nguyên liệu cho làng nghề theo chương trình, kế hoạch của cơ quan được giao nhiệm vụ và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc cơ quan chuyên môn được hưởng chế độ theo quy định hiện hành.

b) Đối tượng không hưởng lương từ ngân sách được hỗ trợ chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, tiền ăn, nghỉ; mức hỗ trợ bằng 50% mức áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức đi công tác theo quy định.

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn

1. Đối tượng, điều kiện

a) Cơ sở ngành nghề nông thôn hoạt động theo quy định của pháp luật trên địa bàn Thành phố, có dự án sản xuất ngành nghề nông thôn, được UBND cấp xã đề xuất, đáp ứng tiêu chí do UBND Thành phố ban hành.

b) Nguyên tắc ưu tiên: Dự án chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với công nghệ tiên tiến và thiết bị đồng bộ trong thu hoạch, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; dự án thuộc chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề; dự án phát triển hàng thủ công mỹ nghệ đáp ứng nhu cầu trong nước hoặc xuất khẩu; dự án sản xuất, cung cấp nguyên vật liệu phục vụ phát triển ngành nghề nông thôn; dự án sản xuất, chế tạo thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn; dự án phát triển sinh vật cảnh; dự án làng nghề gắn với phát triển du lịch sinh thái; dự án sản xuất các sản phẩm từ phế, phụ phẩm nông nghiệp.

c) Mỗi cơ sở ngành nghề nông thôn thuộc đối tượng điều chỉnh của Nghị quyết này được hỗ trợ một lần.

2. Nội dung, mức hỗ trợ:

- Nội dung hỗ trợ: Mua máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất mới, tổng kết Dự án.

- Mức hỗ trợ 50% kinh phí nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

4. Phương thức hỗ trợ: Hỗ trợ trực tiếp cho cơ sở ngành nghề nông thôn sau khi dự án đã hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng, theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 7. Chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở sản xuất trong khu dân cư, cơ sở sản xuất thuộc ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề ở nông thôn.

1. Đối tượng, điều kiện áp dụng

Cơ sở ngành nghề nông thôn thuộc danh mục, kế hoạch di dời đã được phê duyệt; có quyết định di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Địa điểm di dời đến là khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề.

Mỗi cơ sở được hỗ trợ một lần/nội dung hỗ trợ.

2. Nội dung, mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ chi phí tháo dỡ, vận chuyển máy móc, thiết bị, nhà xưởng nơi di dời đi: 50.000 đồng/m² nhà xưởng, tối đa 500 triệu đồng/cơ sở.

b) Hỗ trợ theo quy định tại khoản 2, Điều 43, Luật Thủ đô: Các dự án đầu tư đáp ứng quy định tại khoản 1, Điều 43, Luật Thủ đô thì được hưởng các ưu đãi quy định tại khoản 2, Điều 43, Luật Thủ đô:

Được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước 10 năm và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho thời gian còn lại.

Được áp dụng mức thuế suất 5% thuế thu nhập doanh nghiệp, trong đó, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với thu nhập của doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới quy định tại khoản này được tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư.

c) Hỗ trợ 70% tiền lãi vay ngân hàng hoặc lãi vay từ Quỹ đầu tư phát triển Thành phố đối với toàn bộ giá trị hợp đồng vay được thực hiện trong thời gian vay vốn (tối đa không quá 10 năm) theo dự án đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn phải di dời để xây dựng, lắp đặt nhà xưởng, máy móc tại nơi di dời đến, theo từng dự án của cơ sở ngành nghề nông thôn nằm trong danh sách hỗ trợ lãi suất đã được UBND Thành phố phê duyệt.

3. Nguồn kinh phí: Ngân sách địa phương theo phân cấp.

4. Phương thức thực hiện: Theo danh mục, kế hoạch, chương trình của Thành phố và chương trình, kế hoạch của cơ quan được cấp thẩm quyền phê duyệt và giao thực hiện.

Điều 8. Quy định về xử lý khi có vi phạm.

1. Tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và bị dừng hỗ trợ, thu hồi kinh phí hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều này khi thực hiện một hoặc một số việc sau đây:

- a) Triển khai chậm tiến độ theo quy định;
- b) Không thực hiện đầy đủ các cam kết theo quy định;
- c) Vi phạm các quy định của Pháp luật đã được cơ quan có thẩm quyền kết luận.

2. Các biện pháp xử lý đối với tổ chức cá nhân nhận hỗ trợ vi phạm quy định tại khoản 1, Điều này:

a) Phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật và bị dừng hỗ trợ, thu hồi kinh phí hỗ trợ.

b) Không được tiếp tục tham gia các chương trình, chính sách hỗ trợ của Thành phố trong thời hạn từ 03 đến 05 năm kể từ thời điểm phát hiện vi phạm.

3. Các cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ có trách nhiệm phát hiện, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét quyết định thực hiện các biện pháp áp dụng theo quy định tại khoản 2, Điều này.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, hàng năm báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố kết quả thực hiện theo quy định.

b) Ban hành hướng dẫn, hồ sơ, trình tự, thủ tục để triển khai thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này và theo nguyên tắc cấp quyết định thực hiện chương trình, kế hoạch cấp ngân sách tương ứng để thực hiện hỗ trợ và xử lý khi có vi phạm.

c) Chỉ đạo các cấp, các ngành căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức thông tin, tuyên truyền, thông báo công khai, rộng rãi nội dung chính sách hỗ trợ; kiểm tra, giám sát và kịp thời xử lý các vi phạm trong việc thực hiện chính sách.

d) Tiếp tục rà soát các quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định hiện hành khác để ban hành nội dung, mức hỗ trợ phù hợp thực tế trên địa bàn Thành phố.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và tham gia giám sát thực hiện Nghị quyết.

Điều 10. Hiệu lực thi hành


1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Ngoài các chính sách quy định tại Nghị quyết này, cơ sở ngành nghề nông thôn còn được hưởng các chính sách khác theo quy định tại các văn bản có liên quan của Trung ương và Thành phố Hà Nội.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2025. /sm

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;
- Đoàn ĐBQH Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- VP Thành ủy, các Ban Đảng Thành ủy;
- Các Ban của HĐND TP;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND, VP UBND TP;
- Các sở, ban, ngành thuộc Thành phố;
- Thuế thành phố HN, Kho bạc NN khu vực I;
- TT HĐND, UBND các xã, phường thuộc TP;
- Trang TTĐT của Đoàn ĐBQH&HĐND TP;
- Trung tâm TT, DL và CNS TP;
- Lưu: VT. 

CHỦ TỊCH



Phùng Thị Hồng Hà